



BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Ngày: 20 tháng 5 năm 2026

Số suất ăn: 188

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai hành, mùi; Canh bí xanh nấu tôm.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	2008	Khoai lang	7,45 gam	kg	1,4	28.000	39.200	1.383	9,3	2,3	331,2
2	4002	Bí đao (bí xanh)	37,23 gam	kg	7	16.000	112.000	613	30,7	-	122,6
3	4038	Hành lá	1,06 gam	kg	0,2	30.000	6.000	36	2,1	-	6,9
4	4082	Rau mùi tàu	1,06 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
5	7611	Thịt lợn sấn vai	33,51 gam	kg	6,3	133.000	837.900	14.553	1.083,6	1.134	-
6	13003	Gừng tươi	0,53 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
7	13039	Bột canh	1,6 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
8	500016	Gạo bắc thơm	87,77 gam	kg	16,5	20.000	330.000	56.760	1.303,5	165	12.523,5
9	500018	Dầu đậu nành Simply	6,12 gam	lít	1,15	62.000	71.300	10.350	-	1.150	-
10	500019	Mỡ lợn sống	3,72 gam	kg	0,7	70.000	49.000	4.410	-	490	-
11	500021	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	32,98 gam	kg	6,2	140.000	868.000	13.516	1.246,2	948,6	-
12	500029	Tôm tươi	11,7 gam	kg	2,2	225.000	495.000	2.222	440	39,6	26,4
13	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	9,04 gam	kg	1,7	260.000	442.000	8.279	331,5	394,4	782
14	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,46 gam	kg	0,65	260.000	169.000	3.283	149,5	172,3	282,8
15	500059	Hạt nêm Neptune	1,6 gam	kg	0,3	52.000	15.600	594	45	6	90
16	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,6 gam	lít	0,3	75.000	22.500	104	15,2	-	10,8
17	500063	Hành củ tái	1,06 gam	kg	0,2	25.000	5.000	48	2,6	-	9,6
TỔNG CỘNG							3.479.700	116.207	4.663	4.502	14.196
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						930	34,9	36,2	116,3
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường				65%		605	22,7	23,5	75,6
70%	30%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất						618 kcal	24,8	23,9	75,5
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						102,3%	109,4%	101,9%	99,9%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)						99 kcal	216 kcal	302 kcal	
71%	29%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G						16,1%	34,9%	49,0%	
Chi phí thực phẩm		3.479.700 VND		Chi phí bình quân 1 suất ăn			18.509 VND		Chênh lệch		



Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-9 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	--------



Phạm Thị Huyền

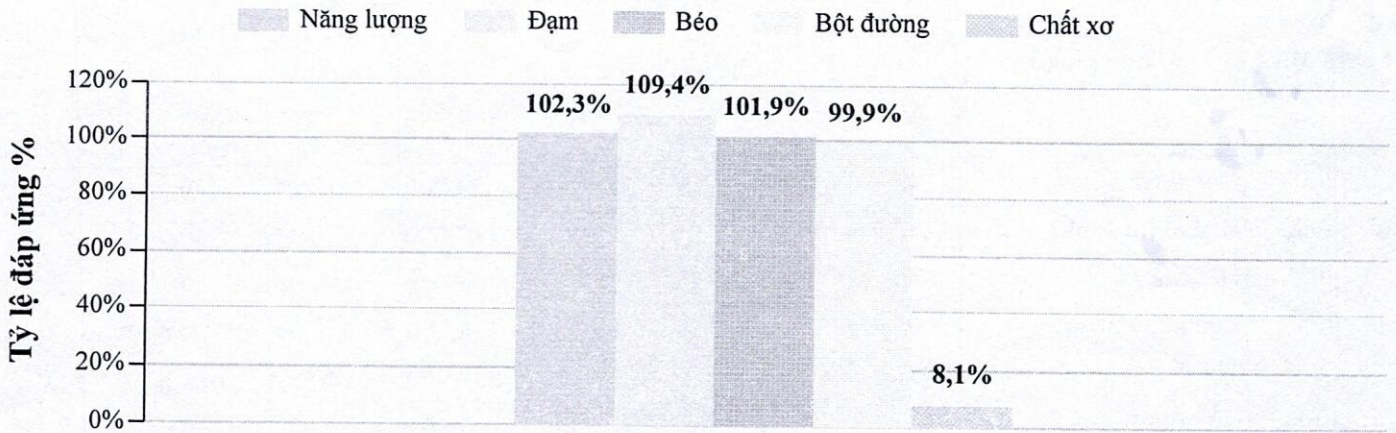
NGƯỜI LẬP

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyết

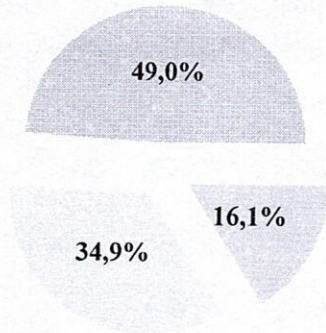
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



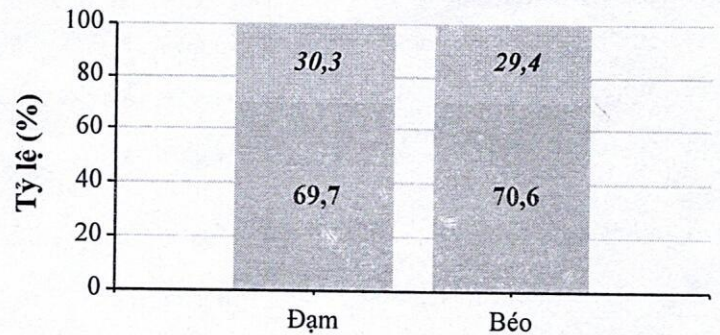
TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật



BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường

Ngày: 20 tháng 5 năm 2026

Số suất ăn: 462

Bữa chính buổi trưa Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua hành, mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Giá đỗ cà rốt xào thịt bò.

Bữa phụ Xôi đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	1001	Gạo nếp cái	45,02 gam	kg	20,8	30.000	624.000	71.947	1.788,8	312	15.496
2	4002	Bí đao (bí xanh)	38,96 gam	kg	18	16.000	288.000	1.577	78,8	-	315,4
3	4007	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	7,58 gam	kg	3,5	16.000	56.000	1.131	44,6	-	238
4	4036	Giá đỗ	20,78 gam	kg	9,6	15.000	144.000	3.940	501,6	-	483,4
5	4038	Hành lá	0,87 gam	kg	0,4	30.000	12.000	72	4,2	-	13,8
6	4082	Rau mùi tàu	0,87 gam	kg	0,4	40.000	16.000	68	6,7	-	10,2
7	7084	Thịt lợn, nạc vai	15,37 gam	kg	7,1	135.000	958.500	10.721	1.505,2	525,4	-
8	7611	Thịt lợn sấn vai	31,17 gam	kg	14,4	133.000	1.915.200	33.264	2.476,8	2.592	-
9	13003	Gừng tươi	0,65 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
10	13039	Bột canh	1,52 gam	kg	0,7	19.000	13.300	-	-	-	-
11	500016	Gạo bắc thơm	84,2 gam	kg	38,9	20.000	778.000	133.816	3.073,1	389	29.525,1
12	500018	Dầu đậu nành Simply	5,19 gam	lít	2,4	62.000	148.800	21.600	-	2.400	-
13	500019	Mỡ lợn sống	6,06 gam	kg	2,8	70.000	196.000	17.640	-	1.960	-
14	500023	Đỗ xanh tách vỏ	10,82 gam	kg	5	52.000	260.000	16.400	1.170	120	2.655
15	500029	Tôm tươi	12,34 gam	kg	5,7	225.000	1.282.500	5.757	1.140	102,6	68,4
16	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	12,99 gam	kg	6	260.000	1.560.000	29.220	1.170	1.392	2.760
17	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	1,73 gam	kg	0,8	235.000	188.000	925	164,6	29,8	-
18	500059	Hạt nêm Neptune	1,52 gam	kg	0,7	52.000	36.400	1.386	105	14	210
19	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,52 gam	lít	0,7	75.000	52.500	243	35,4	0,1	25,2
20	500063	Hành củ tái	0,65 gam	kg	0,3	25.000	7.500	72	3,9	-	14,4
TỔNG CỘNG							8.547.200	349.845	13.270	9.837	51.830
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						1.230	46,1	41,0	169,1
Động vật	Thực vật	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường				50%	615	23,1	20,5	84,6	
49%	51%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất					757 kcal	28,7	21,3	112,2	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế					123,1%	124,5%	103,9%	132,7%	
Động vật	Thực vật	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)						115 kcal	192 kcal	449 kcal	
67%	33%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G						15,2%	25,4%	59,4%	



Chi phí thực phẩm	8.547.200 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.500 VND	Chênh lệch
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-

KIỂM TRA VÀ DUYỆT



Phạm Thị Huyền

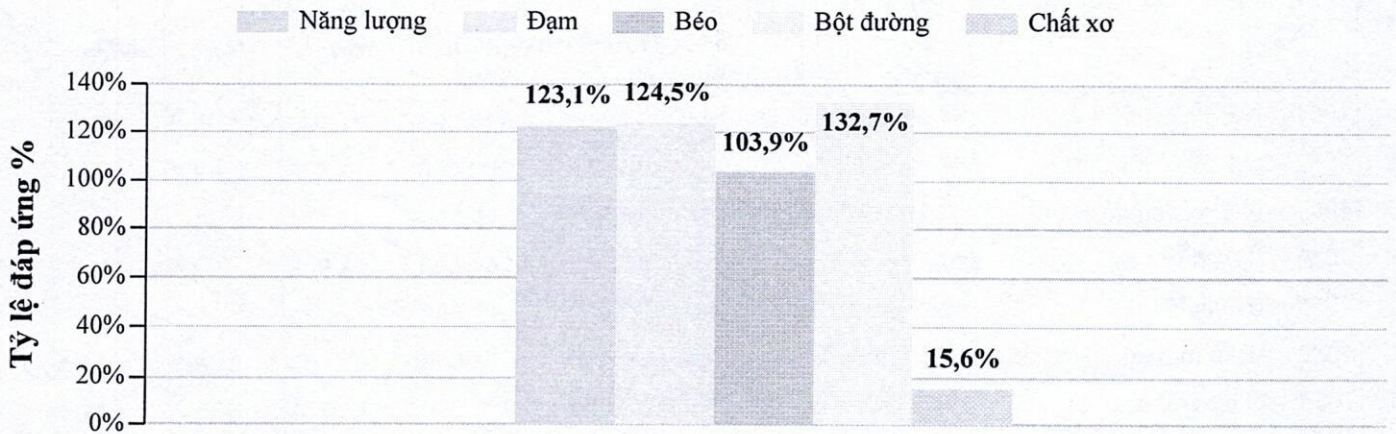
NGƯỜI LẬP

Tuyệt

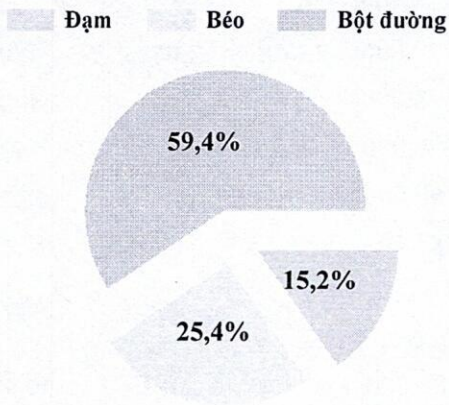
Đỗ Thị Tuyết

MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G



GÓC THỰC PHẨM

